

Số: 02/2021/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày 13 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù,
định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu đối với
huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 1717 /TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù, định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao (sau đây gọi là huấn luyện viên), vận động viên thể thao thành tích cao (sau đây gọi là vận động viên). Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn (tập luyện, huấn luyện) và thi đấu thuộc các đội tuyển sau đây:

- Đội tuyển tỉnh;
- Đội tuyển trẻ tỉnh;
- Đội tuyển năng khiếu tỉnh;

- Các giải thể thao thành tích cao quy định tại Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018.

b) Cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao.

1. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày.

STT	Đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
1	Đội tuyển tỉnh	240.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	200.000
3	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	145.000

2. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu:

a) Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao quy định tại Khoản 4, 5, 6, 7 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày.

STT	Đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
1	Đội tuyển tỉnh	320.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	240.000
3	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	240.000

b) Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại Khoản 1, 3 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này);

c) Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian tập trung tập luyện bị ốm đau, chấn thương, nghỉ lễ, tết, phòng chống dịch bệnh, thiên tai không tham gia tập luyện được giữ nguyên chế độ dinh dưỡng theo Khoản 1 Điều này.

3. Nội dung và mức chi đặc thù khác đối với huấn luyện viên, vận động viên:

a) Huấn luyện viên, vận động viên tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc được hưởng chế độ dinh dưỡng 480.000 đồng/người/ngày trong thời gian không quá 50 ngày và không được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng quy định tại Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều này;

b) Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các vận động viên khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập để tập luyện, tập huấn và thi đấu được áp dụng theo mức chi tại Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều này;

c) Danh sách huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này theo quyết định cử tham gia tập huấn, thi đấu của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian được triệu tập tham gia các cấp đội tuyển quốc gia, ngoài chế độ do các cấp đội tuyển quốc gia chi trả, được địa phương hỗ trợ thêm mức tiền bằng chế độ tiền ăn, tiền lương, tiền hỗ trợ mà vận động viên đó hiện đang hưởng theo quy định của tỉnh.

4. Chế độ thực phẩm chức năng đối với vận động viên thể thao: Vận động viên tham gia thi đấu tại các giải thể thao quy định tại Khoản 2, 4, 5, 6, 7 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018, được hưởng chế độ thực phẩm chức năng là 50.000 đồng/người/ngày (trong thời gian không quá 50 ngày đối với Đại hội thể thao toàn quốc; 30 ngày đối với giải vô địch quốc gia; 15 ngày đối với các giải khác).

5. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 3. Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao như sau:

1. Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện thường xuyên đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Hà Nam được quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Định mức cấp phát trang thiết bị tập huấn và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên áp dụng cho các môn thể thao được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XIX, Kỳ họp thứ hai (*Kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021./.


Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: VH, TT & DL, Tài chính;
- Cục KT VBQPPL-BTP;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBND TTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, các Tổ, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP; Tài chính, VH, TT & DL;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lê Thị Thuỷ

**PHỤ LỤC I**
ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP LUYỆN THƯỜNG XUYÊN
ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO
TỈNH HÀ NAM

*(Kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/7/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)*

TT	Trang bị	Đơn vị tính	Định mức trang thiết bị	Ghi chú
1	Giày bata tập luyện	Đôi/VĐV	4 đôi/người/năm	
2	Giày thể thao	Đôi/VĐV,HLV	1 đôi/người/năm	
3	Quần áo tập hè	Bộ/VĐV,HLV	2 bộ/người/năm	
4	Tất thể thao	Đôi/VĐV,HLV	2 đôi/người/năm	
5	Quần áo gió tập đông	Bộ/VĐV,HLV	1 bộ/người/năm	
6	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1 chiếc/người/năm	
7	Dây chun tròn tập thể lực	Mét/VĐV	3mét/người/năm	
8	Còi	Chiếc/HLV	1 chiếc/người/năm	
9	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1 chiếc/người/năm	

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP HUẤN VÀ THI ĐẤU
ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC MÔN THỂ THAO
TỈNH HÀ NAM

*(Kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/7/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)*

STT	Tên dụng cụ	ĐVT	Định mức trang thiết bị (số lượng/người/thời gian sử dụng)	Đối tượng được cấp	Ghi chú
I. Các môn Võ					
1	Võ phục tập luyện	Bộ	2 bộ/người/năm	VĐV- HLV	
2	Võ phục thi đấu	Bộ	1 bộ/người/năm	VĐV	
3	Bó gối	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
4	Quần áo ép cân	Bộ	1 bộ/người/năm	VĐV	
5	Bịt cổ chân	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
6	Bao đấm, đá	Chiếc	1 chiếc/3 người/3năm	VĐV	
7	Bàn đấm vuông	Chiếc	1 chiếc/2 người/3năm	VĐV	
8	Bàn đấm tròn	Chiếc	1 chiếc/2 người/3năm	VĐV	
9	Miếng đá lớn	Chiếc	1 chiếc/5 người/3năm	VĐV	
10	Địch đá kép	Đôi	1 đôi/2 người/3năm	VĐV	
11	Áo giáp	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV	
12	Bảo vệ chân+ Tay	Bộ	1 bộ/người/năm	VĐV	
13	Ku ki	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV	
14	Mũ bảo hiểm	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV	
15	Bịt răng	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV	
16	Găng tập	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV	
17	Găng thi đấu	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV	
18	Giáp chịu lực	Chiếc	1 chiếc/3 người/năm	VĐV	
19	Giáp điện tử	Bộ	2 bộ/đội/3năm	Đội	
20	Thảm tập, thi đấu	Bộ	1 bộ/15 người/5 năm	VĐV	
II. Môn vật					
1	Giày tập chuyên môn	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
2	Giày thi đấu	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
3	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	2 bộ/người/năm	VĐV	

4	Quần áo thi đấu	Bộ	2 bộ/người/năm	VĐV	
5	Quần áo ép cân	Bộ	1 bộ/người/năm	VĐV	
6	Khô vật tập	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV	
7	Khô vật thi đấu	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV	
8	Nệm vật	Con	1 con/5 người/3năm	VĐV	
9	Bó gối	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
10	Cân sức khỏe	Chiếc	2 chiếc/đội/năm	Đội	
11	Thảm tập, thi đấu	Bộ	1 bộ/15 người/3 năm	VĐV	
12	Dây leo	Chiếc	1 chiếc/10 người/2 năm	VĐV	

III. Môn Quần vợt

1	Quần áo thi đấu	Bộ	2 bộ/người/năm	VĐV	
2	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	2 bộ/người/năm	VĐV	
3	Giày thi đấu	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
3	Giày tập luyện chuyên môn	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
4	Bóng	Thùng	2 thùng/người/năm	VĐV	
5	Vợt	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV	
6	Cước	Bộ	10 bộ/người/năm	VĐV	
7	Máy bắn bóng	Chiếc	1 chiếc/đội/5năm	Đội	
8	Mũ	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV	

IV. Môn Điền kinh

1	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	1 bộ/người/năm	VĐV	
2	Quần áo thi đấu	Bộ	2 bộ/người/năm	VĐV	
3	Giày đinh tập chuyên môn	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
4	Giày đinh thi đấu	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
5	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV	
6	Gậy tiếp sức	Bộ	1 bộ/4người/3năm	VĐV	
7	Tạ quả (từ 4 – 7kg)	Quả	1 quả/người/3 năm	VĐV	
8	Đĩa (từ 3 – 7kg)	Chiếc	1 chiếc/người/3 năm	VĐV	
9	Lao (từ 400gr – 1000gr)	Chiếc	1 chiếc/người/3 năm	VĐV	
10	Sào	Chiếc	1 chiếc/người/2 năm	VĐV	
11	Bàn đạp xuất phát	Chiếc	1 chiếc/người/3 năm	VĐV	
12	Rào chạy	Bộ	1 chiếc/đội/3 năm	Đội	
13	Ván dậm nhảy	Chiếc	1 chiếc/đội/năm	Đội	
14	Thước dây	Chiếc	02 chiếc/đội/năm	Đội	

15	Xẻng - Trang cát	Chiếc	1 chiếc/đội/năm	Đội	
16	Đai lưng an toàn	Chiếc	1 chiếc/người/2 năm	VĐV	
V. Môn Bơi, Lặn					
1	Quần áo tập chuyên môn	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV- HLV	
2	Quần áo thi đấu	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV- HLV	
3	Mũ bơi	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV- HLV	
4	Kính bơi	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV- HLV	
5	Ván đập chân	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV	
6	Chân vịt đơn tập luyện	Chiếc	1 chiếc/người/2 năm	VĐV	
7	Chân vịt đơn thi đấu	Chiếc	1 chiếc/người/2 năm	VĐV	
8	Chân vịt đôi tập luyện	Đôi	1 đôi/người/2 năm	VĐV	
9	Chân vịt đôi thi đấu	Đôi	1 đôi/người/2 năm	VĐV	
10	Lót chân	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
11	Vòi hơi	Chiếc	1 chiếc/người/2 năm	VĐV	
12	Bàn quạt	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
13	Phao tập bơi	Chiếc	1 chiếc/người/2 năm	VĐV	
VI. Môn Canoeing (Đua thuyền)					
1	Quần áo thi đấu	Bộ	2 bộ/người/năm	VĐV	
2	Áo tập chuyên môn	Bộ	2 bộ/người/năm	VĐV	
3	Mái Chèo	Cái	1 chiếc/người/3 năm	VĐV	
4	Thuyền đơn	Chiếc	1 chiếc/người/3 năm	VĐV	
5	Thuyền đôi	Chiếc	1 chiếc/2 người/3 năm	VĐV	
6	Thuyền bốn	Chiếc	1 chiếc/4 người/3 năm	VĐV	
7	Loa tay	Chiếc	1 chiếc/người/năm	HLV	
8	Miếng đệm trái khởi động	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV	
9	Áo phao	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV, HLV	
10	Xuồng máy	Chiếc	1 chiếc/đội/5 năm	HLV	
11	Bộ phụ kiện tháo lắp, cân chỉnh thuyền	Bộ	1 bộ/đội/5 năm	HLV	
12	Bộ đàm chịu nước	Chiếc	1 chiếc/người/năm	HLV, VĐV	
VII. Môn Bóng đá, Futsal					
1	Mắc cơ	Bộ	2 bộ/đội/năm	Đội	
2	Giày đinh tập chuyên môn	Đôi	3 đôi/người/năm	VĐV, HLV	
3	Giày đinh thi đấu	Đôi	3 đôi/người/năm	VĐV	

4	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	3 bộ/người/năm	VĐV	
5	Quần áo thi đấu	Bộ	3 bộ/người/năm	VĐV	
6	Áo chiến thuật	Chiếc	3 chiếc/người/năm	VĐV	
7	Áo khoác tập luyện trời mưa	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV-HLV	
8	Bóng tập luyện	Quả	3 quả/người/năm	VĐV	
9	Bóng thi đấu	Quả	3 quả/người/năm	VĐV	
10	Tất tập chuyên dụng	Đôi	2đôi/người/giải	VĐV	
11	Tất thi đấu	Đôi	2 đôi/người/giải	VĐV	
12	Bịt ống quyển	Đôi	1 đôi/người/năm	VĐV	
13	Túi đựng bóng tập	Chiếc	2 chiếc/đội/năm	Đội	
14	Găng tay thủ môn tập luyện	Đôi	3 đôi/người/năm	HLV-VĐV	
15	Găng tay thi đấu	Đôi	3 đôi/người/năm	VĐV	
16	Cột mốc	Bộ	2bộ/đội/ năm	Đội	
17	Cột dẫn bóng	Bộ	1 bộ/đội/2 năm	Đội	
18	Túi xách đựng đồ	Chiếc	1 chiếc/người/năm	VĐV	
19	Bảng chiến thuật	Chiếc	1 chiếc/người/năm	HLV	
20	Lưới cầu môn	Chiếc	2 chiếc/đội/năm	Đội	
21	Bó gói	Chiếc	2 chiếc/người/năm	VĐV	
22	Cột cầu môn	Bộ	3 bộ/3 năm	Đội	
VIII: Trang thiết bị dụng cụ tập thể lực					
1	Xe đạp tập	Chiếc	10 chiếc/5 năm	VĐV	
2	Máy tập cơ đùi sau	Bộ	3 bộ/5 năm	VĐV	
3	Giàn tập tạ đa năng	Bộ	3 bộ/5 năm	VĐV	
4	Ghế tập cơ đùi, cơ háng	Bộ	3 bộ/5 năm	VĐV	
5	Ghế tập tạ	Chiếc	10 chiếc/5 năm	VĐV	
6	Máy tập cơ chân sau	Bộ	3 bộ/5 năm	VĐV	
7	Máy chạy	Chiếc	5 chiếc/5 năm	VĐV	
8	Bộ tạ	Bộ	20 VĐV/bộ/2 năm	VĐV	
9	Khung nâng gói, đu xà	Bộ	2 bộ/5 năm	VĐV	